

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 09 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 09 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.456.510	29.023.115	118,7	142,3
I	Thu cân đối NSNN	23.885.245	20.978.153	87,8	140,0
1	Thu nội địa	22.903.245	20.586.616	89,9	143,7
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	980.000	385.993	39,4	58,6
4	Thu viện trợ	2.000	5.543	277,2	
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	571.265	8.044.963	1.408,3	153,0
B	TỔNG CHI NSDP	42.708.539	32.537.235	76,2	133,8
I	Chi cân đối NSDP	36.411.658	25.722.485	70,6	125,1
1	Chi đầu tư phát triển	11.113.764	7.970.077	71,7	131,8
2	Chi thường xuyên	24.490.651	17.728.304	72,4	122,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	22.703	58,3	137,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	1.400	50,7	
5	Dự phòng ngân sách	765.523			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	6.184.324	6.814.750	110,2	181,0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	197.200			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	56.152	25.623	45,6	116,3

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 09 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.885.245	20.972.609	87,8	138,6
I	Thu nội địa	22.903.245	20.586.616	89,9	143,7
	Thu nội địa loại trừ đất, sx, cổ tức	13.820.527	10.626.410	76,9	123,03
1	Thu từ khu vực DNNN	1.379.000	1.159.196	84,1	111,2
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	569.000	696.809	122,5	115,5
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.893.000	4.031.048	82,4	116,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.162.000	1.274.875	109,7	132,1
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.840.000	877.906	47,7	110,5
6	Lệ phí trước bạ	614.000	639.682	104,2	137,4
7	Thu phí, lệ phí	361.000	287.543	79,7	101,9
8	Các khoản thu về nhà, đất	10.856.718	10.359.633	95,4	182,5
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	182		19,0
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.000	23.323	56,9	75,9
-	Thu tiền sử dụng đất	8.690.718	9.559.894	110,0	177,6
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.095.000	765.009	36,5	296,0
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	11.224	37,4	314,3
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	105.000	99.300	94,6	88,7
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	32.000	51.382	160,6	260,3
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000	348.931	96,9	122,3
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	71.527	62.416	87,3	96,3
13	Thu khác ngân sách	660.000	697.897	105,7	128,4
II	Thu từ dầu thô	-			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	980.000	385.993	39,4	58,6
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	725.000	300.923	41,5	59,4
2	Thuế xuất khẩu	202.000	65.243	32,3	47,0
3	Thuế nhập khẩu	29.400	19.000	64,6	136,9
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	22		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	198	98,9	685,9
6	Thu khác	23.400	355	1,5	104,5
IV	Thu viện trợ	2.000	5.543	277,2	
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	21.773.225	20.130.243	92,5	147,4
1	Từ các khoản thu phân chia	8.421.260	6.606.017	78,4	113,3
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	13.351.965	13.524.226	101,3	172,9

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 09 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 09 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	42.595.982	32.537.235	76,4	133,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	36.411.658	25.722.485	70,6	125,1
I	Chi đầu tư phát triển	11.113.764	7.970.077	71,7	131,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.794.603	7.661.832	71,0	129,2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	90.540	301,8	112,0
3	Chi đầu tư phát triển khác	289.161	217.705	75,3	595,9
II	Chi thường xuyên	24.490.651	17.728.304	72,4	122,3
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.068.957	7.338.016	66,3	122,7
2	Chi khoa học và công nghệ	107.587	42.562	39,6	90,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.510.596	2.189.018	87,2	140,2
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	374.426	243.978	65,2	124,9
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	140.208	73.033	52,1	117,4
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	143.386	80.708	56,3	115,9
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	239.544	221.792	92,6	115,2
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.352.998	1.481.451	63,0	111,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	4.594.679	3.650.278	79,4	117,6
10	Chi bảo đảm xã hội	1.571.866	1.617.258	102,9	128,7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	22.703	58,3	137,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	1.400	50,7	
V	Dự phòng ngân sách	765.523			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	6.184.324	6.814.750	110,2	181,0